

THỰC TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT CÁC TRƯỜNG MẦM NON TRƯỚC SẮP XẾP
(Kèm theo Đề án số 06/ĐA-UBND ngày 18/8/2026 của UBND xã Hà Đông)

STT	Trường	Diện tích			Phòng học và khối công trình hỗ trợ học tập									Công tác bán trú	
		Tổng diện tích	Diện tích phòng học, phòng phụ trợ... (m2)	Diện tích sân chơi	Phòng hành chính quản trị			Nuôi dưỡng, chăm sóc, GD	Giáo dục thể chất, nghệ thuật	Khối phụ trợ			Công trình khác (ghi tên và số lượng)	Số bếp ăn	Diện tích bếp ăn (m2)
					Phòng HT, PHT	Phòng VT, KT, Thủ quỹ	Phòng dành cho nhân viên			Phòng họp HD	Phòng Y tế	Nhà kho			
1	MN Vĩnh Lập	10,992	8,092	2,900	2	0	0	11	1	1	1	1	0	1	51
2	MN Thanh Cường	6,245	4,545	1,700	3	1	0	12	1	1	1	1	0	1	70
3	MN Thanh Hồng	11,502	8,318	3,184	3	1	0	19	1	1	1	1	0	1	120
4	MN Thanh Quang	5,105	3,905	1,200	3	1	0	18	2	1	2	2	01 phòng thư viện	2	129

THỰC TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT CÁC TRƯỜNG TIỂU HỌC TRƯỚC SẮP XẾP
(Kèm theo Đề án số 06 /ĐA-UBND ngày18/8/2026 của UBND xã Hà Đông)

STT	Trường	Diện tích			Nhà đa năng	Sân tập có mái che	Phòng học và khối công trình hỗ trợ học tập																Nhà xe		Số phòng g có thiết bị DH hiện đại (máy chiếu, ti vi...)	Công tác bản trú	
							Phòng hành chính quản trị		Phòng học		Phòng hỗ trợ học tập								Công trình vệ sinh							Số bếp ăn	Diện tích bếp ăn
		Phòng g HT, PHT	Phòng VT, KT, Thủ quỹ	Phòng học			Phòng g bộ môn	Thư viện, thiết bị	Phòng g truyền thông g, Đoàn-Đội	Tư vấn học đường và hỗ trợ HS K.Tật	Phòng g giáo viên	Phòng hợp HD	Phòng g tổ C M	Phòng Y tế	Nhà VS HS	Nhà vệ sinh GV	Nhà xe GV	Nhà xe HS									
1	TH Vĩnh Lập	6,740	4,740	2,000	0	1	2	0	14	3	2	1	0	1	1	0	1	8	4	1	2	14	0	0			
2	TH Thanh Cường	10,316	8,316	2,000	1	0	2	1	15	5	2	1	0	1	1	0	1	3	1	1	1	20	1	35			
3	TH Thanh Quang	14,904	11,454	3,450	1	0	3	2	23	10	6	1	1	1	1	0	2	3	2	2	2	33	1	200			
4	TH Thanh Hồng	17,419	13,919	3,500	2	0	3	2	26	4	2	3	0	0	1	0	2	2	1	1	1	25	1	100			

THỰC TRẠNG BIÊN CHẾ CÁC TRƯỜNG TRƯỚC SẮP XẾP

(Kèm theo Đề án số 06 /ĐA-UBND ngày 18/8/2026 của UBND xã Hà Đông)

STT	Tên trường	Tổ chức	Số lớp	Tổng số biên chế giao hưởng lương NSNN năm 2026	Số biên chế hiện có mặt tính đến ngày 30/7/2026	Trong đó (tính biên chế)			Hợp đồng lao động	Ghi chú
						Quản lý	Giáo viên	Nhân viên		
1	2	3	4	5	6 (=7+8+9)	7	8	9	10	11
CẤP TIỂU HỌC:		6	76	135	128	10	106	12	7	
1	Trường Tiểu học Vĩnh Lập	1	13	24	23	2	18	3	0	
-	Trường chính	1	13	24	23	2	18	3	0	
-	Điểm trường	0	0	0	0	0	0	0	0	
2	Trường Tiểu học Thanh Cường	1	15	27	26	2	22	2	1	
-	Trường chính	1	15	27	26	2	22	2	1	01 HD nhân viên VT TO
-	Điểm trường	0	0	0	0	0	0	0	0	
3	Trường Tiểu học Thanh Quang	2	23	41	40	3	33	4	3	
-	Trường chính	1	13	41	40	3	33	4	3	03 HD giáo viên
-	Điểm trường	1	10							
4	Trường Tiểu học Thanh Hồng	2	25	43	39	3	33	3	3	
-	Trường chính	1	20	43	39	3	33	3	3	02 HD giáo viên
-	Điểm trường	1	5							

THỰC TRẠNG BIÊN CHẾ CÁC TRƯỜNG TRƯỚC SẮP XẾP

(Kèm theo Đề án số 06/ĐA-UBND ngày 18/8/2026 của UBND xã Hà Đông)

[illegible]

THỰC TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT CÁC TRƯỜNG THCS TRƯỚC SẮP XẾP

(Kèm theo Đề án số 06 /ĐA-UBND ngày 18/8/2026 của UBND xã Hà Đông)

STT	Trường	Diện tích			Nhà đạ nắ ng	Phòng học và khối công trình hỗ trợ học tập														Bàn ghế, đồ dùng dạy học		
						Phòng hành chính quản trị		Phòng học		Phòng hỗ trợ học tập						Công trình vệ sinh		Nhà xe		Bàn ghế học sinh (bộ)	Má y chiế u, tivi	Bả n g tươ n g tác
		Tổng diện tích	Diện tích phòng học, phòng phụ trợ,... (m2)	Diện tích sân chơi, bãi tập (m2)		Phòng HT, PHT	Phòng VT, KT, Thủ quỹ	Phòn g học	Phòng bộ môn (ÂN MT, CN KHTN, KHXX, Tin, NN, Đa CN)	Thư viện, thiết bị	Phòng truyền thông, Đoàn- Đội	Tư vấn học đường và hỗ trợ HS K.Tật	Văn phòn g	Phòn g tổ CM	Phòn g Y tế	Nhà VS HS	Nhà vệ sinh GV	Nhà xe HS	Nhà xe GV			
1	THCS Vĩnh Lập	8,277	6,477	1,800	1	2	1	10	7	1	1	0	1	2	1	3	2	1	1	260	14	1
2	THCS Thanh Cường	6,311	5,111	1,200	0	2	1	10	4	2	1	1	1	2	1	2	2	1	2	210	13	0
3	THCS Thanh Hồng	15,251	7,586	7,665	1	3	1	12	8	6	2	0	1	2	1	3	2	3	2	368	18	1
4	THCS Thanh Quang	13,880	11,080	2,800	0	3	2	12	12	3	2	2	1	2	2	3	2	2	2	350	12	0